

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
2	3	p.45	選抜（する）	せんぱつ（する）	tuyển chọn
2	3	p.45	やる気	やるき	động lực, hứng thú
2	3	p.45	格差	かくさ	sự khác biệt, sự phân biệt
2	3	p.45	価値観	かちかん	quan niệm về giá trị
2	3	p.45	学歴	がくれき	học vấn
2	3	p.45	負け組	まけぐみ	nhóm thất bại
2	3	p.45	選択肢	せんたくし	lựa chọn
2	3	p.45	多様性	たようせい	tính đa dạng
2	3	p.46	好ましい	このましい	hợp lý, thích hợp